

The 1,000 most common Vietnamese words

Ordered by frequency and usefulness, with language-teacher input · with audio at flashcardly.io/flashcards/vietnamese/1000-most-common-words/

#	Vietnamese	English	Example
1	Xin chào	Hello	Xin chào, bạn có khỏe không? Hello, how are you?
2	chào mừng	Welcome	Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. Welcome to our home.
3	Chào buổi sáng	Good morning	Chào buổi sáng! Good morning!
4	vâng	yes	Vâng, tôi hiểu rồi. Yes, I understand.
5	Chào buổi tối	Good evening	Chào buổi tối! Good evening!
6	không	no	Cô ấy nói không. She said no.
7	Tạm biệt	Goodbye	Tạm biệt, Anna! Goodbye, Anna!
8	Chào buổi chiều	Good afternoon	Chào buổi chiều! Good afternoon!
9	Hẹn gặp lại bạn sớm	See you soon	Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! See you soon, Mia!
10	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	See you tomorrow	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! See you tomorrow!
11	Rất vui được gặp bạn	Nice to meet you	Rất vui được gặp bạn! Nice to meet you too!
12	Bạn khỏe không?	How are you?	Hôm nay bạn khỏe không? How are you today?
13	người đàn ông	man	Người đàn ông đang đọc sách. The man reads the book.
14	phụ nữ	woman	Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ. The woman wears a hat.
15	cậu bé	boy	Cậu bé đang chơi với đồ chơi. The boy plays with toys.
16	bé gái	girl	Bé gái có một quả bóng. The girl has a ball.
17	người	person	Anh ấy là một người tốt. He is a nice person.
18	mọi người	people	Mọi người đang rất vui. The people are very happy.
19	người lớn	adult	Tôi là người lớn. I am an adult.
20	em bé	baby	Em bé cần sữa. The baby needs milk.
21	Ông	Mr	Ông Smith thích đọc sách. Mr. Smith likes to read books.
22	bà	Mrs	Bà Smith là giáo viên. Mrs. Smith is a teacher.
23	hàng xóm	neighbor	Người hàng xóm của tôi rất thân thiện. My neighbor is very friendly.

#	Vietnamese	English	Example
24	bạn	friend	Bạn của tôi thích đọc sách. My friend likes to read books.
25	hôm nay	today	Hôm nay là một ngày tốt lành. Today is a good day.
26	ngày mai	tomorrow	Ngày mai là một ngày mới. Tomorrow is a new day.
27	hôm qua	yesterday	Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. I saw her yesterday.
28	bây giờ	now	Anh ấy muốn nó bây giờ. He wants it now.
29	buổi chiều	afternoon	Tôi thích buổi chiều. I like the afternoon.
30	buổi tối	evening	Buổi tối thật yên tĩnh. The evening is quiet.
31	phút	minute	Chúng tôi cần năm phút. We need five minutes.
32	buổi sáng	morning	Tôi ăn sáng vào buổi sáng. I eat breakfast in the morning.
33	lát nữa	later	Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. I will do it later.
34	sớm	early	Cô ấy thức dậy sớm. She wakes up early.
35	muộn	late	Anh ấy thường xuyên đi muộn. He is often late.
36	giờ	hour	Lớp học kéo dài một giờ. The class lasts one hour.
37	Tên bạn là gì	What's your name?	Tên bạn là gì? What's your name?
38	Tên tôi là ...	My name is	Tên tôi là Emily. My name is Emily.
39	Bạn đến từ đâu	Where are you from?	Bạn đến từ đâu? Where are you from?
40	tôi đến từ ...	I'm from	Tôi đến từ Đức. I'm from Germany.
41	Bạn sống ở đâu	Where do you live?	Bạn sống ở đâu? Where do you live?
42	Tôi sống ở	I live in	Tôi sống ở Nhật Bản. I live in Japan.
43	Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	What languages do you speak?	Bạn nói được những ngôn ngữ nào? What languages do you speak?
44	tôi nói	I speak	Tôi nói tiếng Anh giỏi. I speak English well.
45	Tôi nói được một chút	I speak a little	Tôi nói được một chút tiếng Pháp. I speak a little French.
46	Bạn sinh ra ở đâu?	Where were you born	Bạn sinh ra ở đâu? Where were you born?
47	Họ của bạn là gì	What's your surname?	Họ của bạn là gì? What's your surname?
48	Đây là bạn của tôi	This is my friend	Đây là bạn của tôi, Lisa. This is my friend Lisa.

#	Vietnamese	English	Example
49	pha	make	Tôi pha cà phê rất ngon. I make good coffee.
50	nhận	get	Anh ấy nhận được một món quà. He got a present.
51	có	have	Emma có một chiếc ô tô. Emma has a car.
52	ăn	eat	Họ đang ăn táo. They are eating apples.
53	uống	drink	Bạn có uống cà phê không? Do you drink coffee?
54	ngủ	sleep	Bây giờ tôi muốn ngủ. I want to sleep now.
55	thấy	see	Bạn có thấy ngôi nhà đó không? Can you see the house?
56	nhìn	look at	Adam thích nhìn những bức ảnh. Adam likes to look at pictures.
57	đọc	read	Học sinh đọc sách. The student reads books.
58	mở	open	Cô ấy mở cửa sổ. She opens the window.
59	đóng	close	Tôi đóng cửa. I close the door.
60	đến	come	Bạn đến đây mỗi ngày. You come here every day.
61	làm ơn	Please.	Làm ơn mở cửa giúp tôi. Please open the door.
62	Cảm ơn	Thank you.	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Thank you for your help.
63	Không có chi	You're welcome.	Không có chi. You're welcome.
64	Xin lỗi	Excuse me.	Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Excuse me, I need help.
65	xin lỗi	Sorry.	Tôi xin lỗi. I am sorry.
66	Bạn có thể giúp tôi không?	Could you help me?	Bạn có thể giúp tôi không? Could you help me?
67	Bạn có thể nhắc lại ... không?	Could you please repeat?	Bạn có thể nhắc lại câu đó không? Could you please repeat that?
68	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	Could you speak more slowly?	Bạn có thể nói chậm hơn được không? Could you speak more slowly?
69	Cho tôi ... được không	Could I have ... please?	Cho tôi nước được không? Could I have water please?
70	tôi muốn	I'd like	Tôi muốn thêm một chút trà. I'd like some more tea.
71	Cho tôi ...	May I...?	Cho tôi xin một chút nước được không? May I have some water?
72	Tôi ... có được không	Is it okay if...?	Tôi ngồi có được không? Is it okay if I sit?
73	số không	zero	Số không nhỏ hơn một. Zero is less than one.

#	Vietnamese	English	Example
74	một	one	Tôi có một quả táo. I have one apple.
75	hai	two	Có hai con mèo. There are two cats.
76	ba	three	Không, ba là quá nhiều. No, three is too much.
77	bốn	four	Cho tôi bốn cái, làm ơn. Give me four, please.
78	năm	five	Tôi có năm con chó. I have five dogs.
79	sáu	six	Anh ấy đi cùng sáu người bạn. He came with six friends.
80	bảy	seven	Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. I am running seven kilometers.
81	tám	eight	Một con nhện có tám cái chân. A spider has eight legs.
82	chín	nine	Chín là con số may mắn của tôi. Nine is my lucky number.
83	mười	ten	Chúng ta có mười ngón tay. We have ten fingers.
84	cộng	plus	Hai cộng hai bằng bốn. Two plus two is four.
85	Tôi không hiểu	I don't understand.	Tôi không hiểu. I don't understand.
86	Bạn có thể nhắc lại không?	Could you repeat that please?	Bạn có thể nhắc lại không? Could you repeat that please?
87	Chậm hơn một chút ạ	More slowly please.	Chậm hơn một chút ạ. More slowly please.
88	Điều đó có nghĩa là gì?	What does that mean?	Điều đó có nghĩa là gì? What does that mean?
89	Nói cái đó bằng ... như thế nào?	How do you say that in ...?	Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? How do you say that in Spanish?
90	Đánh vần ... như thế nào?	How do you spell that?	Bạn đánh vần từ đó như thế nào? How do you spell that?
91	Bạn có thể viết ... ra được không?	Can you write it down?	Bạn có thể viết nó ra được không? Can you write it down, please?
92	Bạn có thể cho tôi xem ... không?	Can you show me?	Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? Can you show me the photo?
93	Bạn có nói ... không?	Do you speak ...?	Bạn có nói tiếng Anh không? Do you speak English?
94	Chờ một chút ạ	Just a moment please.	Chờ một chút ạ. Just a moment please.
95	Tôi nghĩ vậy	I think so.	Tôi cũng nghĩ vậy. I think so too.
96	Tôi không biết	I don't know.	Tôi không biết. I don't know.
97	này	this	Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi. This is my red car.

#	Vietnamese	English	Example
98	kia	that	Con chó kia rất thân thiện. That dog is very friendly.
99	ở đây	here	Tôi thích ở đây. I like being here.
100	ở đó	there	Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc. We meet there after work.
101	khác	another	Anh ấy muốn một miếng bánh khác. He wants another piece of cake.
102	giống nhau	same	Chúng tôi mặc áo sơ mi xanh giống nhau. We wear the same blue shirt.
103	này	these	Những quả táo này đã sẵn sàng để ăn. These apples are ready to eat.
104	kia	those	Những chiếc bánh quy kia trông rất ngon. Those cookies look very good.
105	ngay đây	right here	Chìa khóa ở ngay đây. The keys are right here.
106	đằng kia	over there	Giày của tôi ở đằng kia. My shoes are over there.
107	trên	on top of	Con mèo đang ở trên cái bàn. The cat is on top of the table.
108	bên dưới	underneath	Con chó đang ở bên dưới cái bàn. The dog is underneath the table.
109	Dạo này thế nào?	How's it going?	Dạo này thế nào? How's it going?
110	Lâu rồi không gặp	Long time no see.	Lâu rồi không gặp. Long time no see.
111	Bạn thích ...	What do you enjoy?	Bạn thích làm gì? What do you enjoy?
112	Bạn đang làm gì ...?	What are you up to?	Bạn đang làm gì thế? What are you up to now?
113	Chúc bạn một ngày tốt lành	Have a nice day.	Chúc bạn một ngày tốt lành, John! Have a nice day, John!
114	Bảo trọng	Take care.	Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. Take care. See you tomorrow.
115	Chúc may mắn!	Good luck!	Chúc may mắn! Tôi tin bạn! Good luck! I believe in you!
116	Chúc mừng	Congratulations!	Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. Congratulations! You finished the hard work.
117	Chúc mừng!	Cheers!	Chúc mừng! Cheers!
118	Không vấn đề gì	No problem.	Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. No problem, I can help you.
119	Đừng lo	Don't worry.	Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. Don't worry, it will be okay.
120	Được thôi	Sounds good.	Được thôi, cảm ơn bạn! Sounds good to me, thanks!
121	biết	know	Bây giờ bạn biết câu trả lời rồi. You know the answer now.
122	hỏi	ask	Bạn có thể hỏi anh trai của mình. You can ask your brother.

#	Vietnamese	English	Example
123	nghe	hear	Bạn có nghe thấy âm thanh đó không? Can you hear that sound?
124	học	learn	Mỗi ngày bạn đều học được một điều gì đó mới. You learn something new everyday.
125	nói chuyện với	talk with	Bạn có thích nói chuyện với bạn bè của mình không? Do you like talking with your friends?
126	nói	say	Tôi muốn nói một điều gì đó. I want to say something.
127	chọn	choose	Bạn chọn màu sắc yêu thích của mình. You choose your favorite color.
128	viết	write	Các học sinh viết một câu chuyện. The students write a story.
129	gọi	call	Tôi sẽ gọi cho bạn. I am going to call you.
130	nghe	listen to	Tôi nghe đài. I listen to the radio.
131	học	study	Tôi học chăm chỉ cho mỗi bài kiểm tra. I study hard for every test.
132	nói	tell	Anh ấy nói tên của mình cho tôi biết. He tells me his name.
133	gặp	meet	Ngày mai tôi sẽ gặp bạn. I will meet you tomorrow.
134	tham gia	join	Cô ấy sẽ tham gia nhóm của chúng tôi. She will join our group.
135	thích	enjoy	Chúng tôi thích âm nhạc này. We enjoy the music.
136	miêu tả	describe	Cậu bé đã miêu tả con vật đó. The boy described the animal.
137	giải thích	explain	Cô ấy sẽ giải thích vấn đề đó. She will explain the problem.
138	dạy	teach	Tôi dạy các sinh viên mới. I teach the new students.
139	giới thiệu	introduce	Tôi sẽ giới thiệu bạn của tôi. I will introduce my friend.
140	nhận	accept	Cô ấy nhận món quà. She accepts the gift.
141	từ chối	refuse	Đứa trẻ từ chối ăn thức ăn đó. The child refuses the food.
142	hứa	promise	Tôi hứa sẽ giúp bạn. I promise to help you.
143	thảo luận	discuss	Họ thảo luận về kế hoạch mới. They discuss the new plan.
144	liên lạc	contact	Tôi sẽ liên lạc với bác sĩ. I will contact the doctor.
145	cười	laugh	Lũ trẻ cười lớn. The children laugh loudly.
146	 hét	shout	Cậu bé hét lên để cầu cứu. The boy shouts for help.
147	thì thầm	whisper	Anh ấy thì thầm vào tai tôi. He whispers in my ear.

#	Vietnamese	English	Example
148	vẫy tay	wave	Cô ấy vẫy tay chào tạm biệt. She waves goodbye.
149	gật đầu	nod	Người phụ nữ gật đầu. The woman nods her head.
150	ôm	hug	Người mẹ ôm con mình. The mother hugs her child.
151	hôn	kiss	Người mẹ hôn con mình. The mother kisses her child.
152	chỉ	point	Đứa trẻ chỉ vào con chó. The child points at the dog.
153	chớp mắt	blink	Anh ấy chớp mắt liên tục. He blinks his eyes quickly.
154	cau mày	frown	Người bố cau mày với con trai mình. The father frowns at his son.
155	ngáp	yawn	Người đàn ông mệt mỏi đang ngáp. The tired man yawns.
156	ngửi	sniff	Con chó ngửi thức ăn. The dog sniffs the food.
157	tốt	good	Cô ấy là một người tốt. She is a good person.
158	hôi	bad	Sữa đó có mùi hôi. That milk smells bad.
159	to	big	Con chó to có thể nhảy. The big dog can jump.
160	nhỏ	small	Em bé có bàn tay nhỏ. The baby has small hands.
161	sai	wrong	Câu trả lời của bạn bị sai. Your answer is wrong.
162	dễ	easy	Bài toán này rất dễ. This math problem is easy.
163	khó	difficult	Bài kiểm tra đó rất khó. That test was difficult.
164	nhanh	fast	Ô tô đi rất nhanh. Cars go very fast.
165	chậm	slow	Con rùa rất chậm. The turtle is very slow.
166	mới	new	Đây là một chiếc xe ô tô mới. This is a new car.
167	thật	true	Câu chuyện này có thật không? Is this story true?
168	sai	false	Câu trả lời là sai. The answer is false.
169	tôi muốn	I want to	Tôi muốn ăn pizza. I want to eat pizza.
170	tôi cần ...	I need to	Tôi cần gọi cho cô ấy. I need to call her.
171	tôi sắp	I'm going to	Tôi sắp ăn rồi. I'm going to eat soon.
172	tôi muốn	I'd like to	Tôi muốn chơi quần vợt. I'd like to play tennis.

#	Vietnamese	English	Example
173	tôi phải	I have to	Tôi phải đi bây giờ. I have to go now.
174	Cho tôi ...	May I ...?	Cho tôi xin nước nhé? May I have water, please?
175	giúp tôi ...	Help me with	Làm ơn giúp tôi với cái túi này. Please help me with this bag.
176	chỉ cho tôi cách ...	Show me how to	Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này. Show me how to do this.
177	Bây giờ tôi không thể ...	I can't ... right now.	Bây giờ tôi không thể giúp được. I can't help right now.
178	tôi đang cố ...	I'm trying to	Tôi đang cố ngủ đây. I'm trying to sleep now.
179	Có thể ... không	Is it possible to ...?	Ở đây có thể bơi không? Is it possible to swim here?
180	Tôi có thể ... ở đâu	Where can I ...?	Tôi có thể ăn trưa ở đâu? Where can I eat lunch?
181	thứ Hai	Monday	thứ Hai là ngày đầu tuần. Monday is the first day.
182	thứ Ba	Tuesday	Thứ Ba lúc nào cũng vui. Tuesday is always fun.
183	thứ Tư	Wednesday	Cô ấy về nhà vào thứ Tư. She goes home Wednesday.
184	thứ Năm	Thursday	Anh ấy đến vào thứ Năm. He comes on Thursday.
185	thứ Sáu	Friday	thứ Sáu là ngày tuyệt nhất. Friday is the best day.
186	thứ Bảy	Saturday	Tôi đi vào thứ Bảy. I leave on Saturday.
187	Chủ nhật	Sunday	Tôi sẽ nghỉ ngơi vào Chủ nhật. I will rest on Sunday.
188	ngày trong tuần	weekday	Cô ấy làm việc vào mỗi buổi sáng ngày trong tuần. She works every weekday morning.
189	cuối tuần	weekend	Ai mà không thích cuối tuần chứ? Who does not like the weekend?
190	hàng ngày	daily	Chúng tôi đọc báo hàng ngày. We read the newspaper daily .
191	hàng tuần	weekly	Tôi thường xem tin tức hàng tuần. I usually watch the news weekly.
192	hàng tháng	monthly	Họ trả mức giá hàng tháng. They pay the monthly price.
193	ngày	day	Chúng tôi đã đợi một ngày. We waited for one day.
194	đêm	night	Chúng tôi ngủ vào ban đêm. We sleep at night.
195	tuần	week	Chúng tôi đã ở lại một tuần. We stayed for one week.
196	tháng	month	Anh ấy đã làm việc được một tháng. He worked for one month.
197	năm	year	Chúng tôi đã đợi một năm. We waited for one year.

#	Vietnamese	English	Example
198	thời gian	time	Chúng ta cần thêm thời gian. We need more time.
199	khoảnh khắc	moment	Anh ấy đã đợi một khoảnh khắc. He waited for a moment.
200	tương lai	future	Tôi suy nghĩ về tương lai. I think about the future.
201	... giờ	o'clock	Tôi thức dậy lúc bảy giờ. I wake up at seven o'clock.
202	nửa đêm	midnight	Chúng tôi sẽ rời đi vào nửa đêm. We will leave at midnight.
203	buổi trưa	midday	Mặt trời rất nóng vào buổi trưa. The sun is hot at midday.
204	tối nay	tonight	Khách sẽ đến vào tối nay. The guests will arrive tonight.
205	giúp	help	Cứu tôi với! Tôi đang gặp rắc rối. Help! I am in trouble.
206	nguy hiểm	danger	Chúng ta đang gặp nguy hiểm! We are in danger!
207	cảnh sát	police	Hãy gọi cảnh sát! Call the police!
208	bác sĩ	doctor	Tôi cần một bác sĩ! I need a doctor!
209	xe cứu thương	ambulance	Hãy gọi xe cứu thương! Call an ambulance!
210	lính cứu hỏa	firefighter	Các lính cứu hỏa là những người hùng. The firefighters are heroes.
211	tai nạn	accident	Tôi vừa gặp một tai nạn. I had an accident.
212	bảo vệ	protect	Cảnh sát bảo vệ chúng tôi. The police protect us.
213	cảnh báo	warn	Tôi cần cảnh báo họ! I need to warn them!
214	chuông báo thức	alarm	Chuông báo thức kêu rồi! The alarm went off!
215	hỏa hoạn	fire	Có hỏa hoạn! There is a fire!
216	khói	smoke	Khói đang bốc ra từ tòa nhà! Smoke is coming out of the building!
217	làm ...	work as	Họ làm y tá ở bệnh viện. They work as hospital nurses.
218	mua	buy	Bạn có thể mua trái cây ở đây. You can buy fruit here.
219	trả	pay	Bạn phải trả tiền cho việc này. You must pay for this.
220	bán	sell	Họ bán trái cây tươi ở đây. They sell fresh fruit here.
221	đặt	put	Anh ấy đặt cuốn sách lên bàn. He puts the book on table.
222	ngồi	sit	Emma ngồi ở cái ghế đó. Emma sits in that chair.

#	Vietnamese	English	Example
223	đứng	stand	Tôi đứng cạnh cửa. I stand by the door.
224	bơi	swim	Họ có thể bơi nhanh. They can swim fast.
225	lái	drive	Bạn cần lái xe cẩn thận. You need to drive carefully.
226	dự định	plan	Họ dự định sẽ sớm đến thăm. They plan to visit soon.
227	làm xong	finish	Anh ấy có thể làm xong bài tập sau. He can finish homework later.
228	tặng	give	Tôi tặng quà cho bạn bè. I give presents to friends.
229	mười một	eleven	Tôi luôn lấy mười một cái. I always get eleven pieces.
230	mười hai	twelve	Có mười hai quả trứng trong một hộp. There are twelve eggs in a carton.
231	mười ba	thirteen	Số mười ba là con số không may mắn. The number thirteen is unlucky.
232	mười bốn	fourteen	Tòa nhà chung cư này có mười bốn tầng. The apartment has fourteen floors.
233	mười lăm	fifteen	Tôi mở sách ra trang mười lăm. I open the book at page fifteen.
234	mười sáu	sixteen	Cái đó gấp mười sáu lần! That is sixteen times more!
235	mười bảy	seventeen	Chúng tôi có mười bảy cái bút chì. We have seventeen pencils.
236	mười tám	eighteen	Nó cao mười tám mét. It is eighteen meters high.
237	mười chín	nineteen	Mười chín là con số yêu thích của tôi. Nineteen is my favourite number.
238	hai mươi	twenty	Cô ấy cần hai mươi quả táo nhỏ. She needs twenty small apples.
239	ba mươi	thirty	Anh ấy ba mươi tuổi. He is thirty years old.
240	trăm	hundred	Anh ấy đã đếm đến một trăm. He counted to one hundred.
241	bốn mươi	forty	Cô ấy có tổng cộng bốn mươi chiếc bút chì. She has forty pencils in total.
242	năm mươi	fifty	Anh ấy có năm mươi đô la. He has fifty dollars.
243	sáu mươi	sixty	Ông John sáu mươi tuổi. John is sixty years old.
244	bảy mươi	seventy	Ông tôi bảy mươi tuổi. My grandpa is seventy years old.
245	tám mươi	eighty	Tôi có tám mươi gam đường. I have eighty grams of sugar.
246	chín mươi	ninety	Anh ấy có chín mươi cuốn sách để đọc. He has ninety books to read.
247	ngàn	thousand	Một nghìn là một con số lớn. A thousand is a big number.

#	Vietnamese	English	Example
248	triệu	million	Chiếc ô tô đó có giá một triệu đô la. That car costs a million dollars.
249	một nửa	half	Anh ấy đã ăn một nửa cái bánh pizza. He ate half the pizza.
250	một phần tư	quarter	Chỉ còn lại một phần tư trong số đó. There is only a quarter of them left.
251	tá	dozen	Tôi mua một tá trứng ở cửa hàng. I buy a dozen eggs at the store.
252	đôi	pair	Đôi giày đó sạch. That pair of shoes is clean.
253	thứ nhất	first	Anh ấy đã giành giải thứ nhất một cách dễ dàng. He won first place easily.
254	thứ hai	second	Đây là lần thứ hai tôi đến đây. This is my second time here.
255	thứ ba	third	Họ về đích ở vị trí thứ ba. They finished in third place.
256	thứ tư	fourth	Tôi đứng thứ tư trong hàng. I am fourth in line.
257	thứ năm	fifth	Cô ấy đang ngồi ở hàng thứ năm. She is in the fifth row.
258	thứ sáu	sixth	Anh ấy là người thứ sáu. He is the sixth person.
259	thứ bảy	seventh	Họ sống ở tầng thứ bảy. They live on the seventh floor.
260	thứ tám	eighth	Đây là quả táo thứ tám. This is the eighth apple.
261	thứ chín	ninth	Ngày thứ chín là ngày nghỉ lễ. The ninth day is a holiday.
262	thứ mười	tenth	Cô ấy đứng ở vị trí thứ mười. She is the tenth place.
263	thứ mười một	eleventh	Họ kỷ niệm ngày kỷ niệm thứ mười một của họ. They celebrate their eleventh anniversary.
264	thứ mười hai	twelfth	Đó là tháng thứ mười hai. That is the twelfth month.
265	luôn	always	Tôi luôn uống cà phê vào buổi sáng. I always drink coffee in the morning.
266	thường	usually	Anh ấy thường ăn trưa vào buổi trưa. He usually eats lunch at noon.
267	thường	often	Mọi người thường ăn pizza ở đây. People often eat pizza here.
268	thỉnh thoảng	sometimes	Cô ấy thỉnh thoảng đi thư viện. She sometimes goes to the library.
269	hiếm khi	rarely	Tôi hiếm khi ăn đồ ăn nhanh. I rarely eat fast food.
270	không bao giờ	never	Họ không bao giờ đi đến cửa hàng đó. They never go to that store.
271	hàng ngày	every day	Chúng tôi ăn sô cô la hàng ngày. We eat chocolate every day.
272	hàng tuần	every week	Cô ấy đi bơi hàng tuần. She swims every week.

#	Vietnamese	English	Example
273	vào cuối tuần	on weekends	Tôi thư giãn vào cuối tuần ở nhà. I relax on weekends at home.
274	vào buổi sáng	in the morning	Mọi người ăn sáng vào buổi sáng. People eat breakfast in the morning.
275	vào ban đêm	at night	Họ ngủ vào ban đêm trên giường của mình. They sleep at night in their beds.
276	sau giờ làm	after work	Anh ấy thư giãn sau giờ làm mỗi ngày. He relaxes after work every day.
277	mỗi ... một lần	once a	Tôi đi mỗi tuần một lần. I go once a week.
278	hai lần một	twice a	Bố tôi ghé thăm hai lần một tuần. My dad visits twice a week.
279	cách tuần	every other	Họ đến thăm cách tuần. They visit every other week.
280	ít nhất	at least	Anh ấy ăn ít nhất một quả táo mỗi ngày. He eats at least one apple daily.
281	nhiều nhất	at most	Tôi sẽ mua nhiều nhất là hai cái. I will buy two at most.
282	nhiều hơn	more than	Đây là nhiều hơn đủ thức ăn. This is more than enough food.
283	ít hơn	less than	Bạn nhận được ít hơn lần trước. You got less than last time.
284	một chút	a little	Anh ấy cần giúp đỡ một chút. He needs a little help.
285	một chút	a bit	Cô ấy đã ăn một chút bánh. She ate a bit of cake.
286	nhiều	a lot	Tôi học nhiều. I study a lot.
287	quá nhiều	too much	Họ đã ăn quá nhiều bánh. They ate too much cake.
288	không đủ	not enough	Số lượng này không đủ. This amount is not enough.
289	trước	ago	Tôi đã đến đây hai ngày trước. I arrived two days ago.
290	sớm	soon	Bạn tôi sẽ đến sớm. My friend will arrive soon.
291	vẫn	still	Tôi vẫn đói. I am still hungry.
292	đã bao giờ	ever	Bạn đã bao giờ nhìn thấy biển chưa? Have you ever seen the ocean?
293	chưa	yet	Bạn tôi vẫn chưa đến. My friend has not arrived yet.
294	ngay lập tức	immediately	Tôi cần giúp đỡ ngay lập tức. I need help immediately.
295	có lẽ	maybe	Có lẽ cô ấy sẽ đến sau. Maybe she will come later.
296	một lúc nào đó	sometime	Chúng ta sẽ gặp nhau một lúc nào đó. We will meet sometime.
297	bất cứ lúc nào	anytime	Bạn có thể đến thăm chúng tôi bất cứ lúc nào. You can visit us anytime.

#	Vietnamese	English	Example
298	trước	before	Chúng tôi đã rời đi trước cơn bão. We left before the storm.
299	sau	after	Chúng tôi sẽ rời đi sau bữa ăn. We will leave after the meal.
300	ngày nay	nowadays	Ngày nay mọi người đi du lịch nhiều hơn. People travel more nowadays.
301	tháng Một	January	Tháng Một là tháng đầu tiên. January is the first month.
302	tháng Hai	February	Tháng Hai thường là một tháng ngắn. February is usually a short month.
303	tháng Ba	March	Tôi thường đến thăm họ vào tháng Ba. I usually visit them in March.
304	tháng Tư	April	Trận đấu bóng rổ diễn ra vào tháng Tư. The basketball game is in April.
305	tháng Năm	May	Kỳ thi cuối kỳ của tôi là vào tháng Năm. My final exam is in May.
306	tháng Sáu	June	Tôi sẽ biết câu trả lời vào tháng Sáu. I will know the answer by June.
307	tháng Bảy	July	Tháng Bảy thường là một tháng rất nóng. July is usually a very warm month.
308	tháng Tám	August	Chúng ta có thể gặp lại nhau vào tháng Tám không? Can we meet again in August?
309	tháng Chín	September	Kỳ nghỉ của tôi là vào tháng Chín. My vacation is in September.
310	tháng Mười	October	Sinh nhật của bạn có phải vào tháng Mười không? Is your birthday in October?
311	tháng Mười một	November	Tại sao tháng Mười một lại mưa? Why does it rain in November?
312	tháng Mười hai	December	Tháng Mười hai là tháng cuối cùng. December is the last month.
313	qua	over	Con mèo nhảy qua cái hộp. The cat jumps over the box.
314	dưới	under	Họ sống dưới một cái cây lớn. They live under a big tree.
315	qua	through	Anh ấy đi qua cửa. He walks through the door.
316	dọc theo	along	Chúng tôi đi dạo dọc theo bãi biển. We walk along the beach.
317	xung quanh	around	Mọi người đi bộ xung quanh công viên. People walk around the park.
318	băng qua	across	Tôi băng qua đường. I go across the street.
319	vào	into	Anh ấy đi chậm rãi vào trong phòng. He walks slowly into the room.
320	ra khỏi	out of	Đứa trẻ chạy ra khỏi trường học. The kid runs out of the school.
321	lên	up	Cô ấy nhìn lên những đám mây. She looks up at the clouds.
322	xuống	down	Con chó đặt quả bóng xuống. The dog put the ball down.

#	Vietnamese	English	Example
323	lên lầu	upstairs	Tôi đi lên lầu để đi ngủ. I go upstairs to bed.
324	tầng dưới	downstairs	Tôi nghe thấy tiếng ồn ở tầng dưới. I hear noises downstairs.
325	mang	bring	Họ mang đồ ăn đến bữa tiệc. They bring food to the party.
326	lấy	take	Bạn lúc nào cũng lấy bút của tôi. You always take my pen.
327	mang	carry	Anh ấy có thể mang cái hộp đó. He can carry the box.
328	lấy	pick up	Bạn có thể lấy gói hàng đó giúp tôi không? Can you pick up the package?
329	làm rơi	drop	Nếu tôi làm rơi điện thoại, nó sẽ vỡ. If I drop the phone, it will break.
330	chuyển	pass	Bạn có thể chuyển cho tôi lọ muối được không? Can you pass me the salt?
331	đặt xuống	put down	Chúng tôi đặt xuống những chiếc ba lô của mình. We put down our backpacks.
332	cất	put away	Tôi cất đồ chơi của mình đi. I put away my toys.
333	đổ	take out	Cô ấy sẽ đổ rác. She will take out the trash.
334	treo lên	hang up	Họ treo lên những chiếc áo khoác của mình. They hang up their coats.
335	bật	turn on	Bạn bật đèn lên. You turn on the light.
336	tắt	turn off	Có ai tắt đài giúp tôi được không? Can someone turn off the radio?
337	nhảy	jump	Con mèo nhảy qua bức tường. The cat jumps over the wall.
338	ném	throw	Cậu bé ném hòn đá. The boy throws the stone.
339	bắt	catch	Anh ấy bắt quả bóng. He catches the ball.
340	cưỡi	ride	Cậu bé đang cưỡi ngựa. The boy rides a horse.
341	bay	fly	Những con chim bay trên bầu trời. The birds fly in the sky.
342	bò	crawl	Em bé đang bò trên sàn nhà. The baby crawls on the floor.
343	bỏ qua	skip	Cô ấy đã bỏ qua trang đầu tiên. She skipped the first page.
344	đá	kick	Đứa trẻ đá quả bóng. The child kicks the ball.
345	nảy	bounce	Quả bóng nảy trên mặt đất. The ball bounces on the ground.
346	leo	climb	Con mèo leo lên cây. The cat climbs the tree.
347	lặn	dive	Cậu bé lặn xuống nước. The boy dives into the water.

#	Vietnamese	English	Example
348	trượt	slide	Cái hộp trượt trên sàn nhà. The box slides on the floor.
349	véo	pinch	Anh ấy véo tay tôi. He pinched my arm.
350	bóp	squeeze	Cô ấy bóp tay tôi. She squeezes my hand.
351	chọc	poke	Đứa trẻ chọc vào tay tôi. The child poked my arm.
352	vuốt ve	stroke	Cậu bé vuốt ve con chó. The boy strokes the dog.
353	dụi	rub	Tôi dụi đôi mắt mệt mỏi của mình. I rub my tired eyes.
354	xoắn	twist	Người đàn ông xoắn sợi dây thừng. The man twists the rope.
355	lắc	shake	Em bé lắc món đồ chơi. The baby shakes the toy.
356	gấp	fold	Tôi gấp tờ giấy. I fold the paper.
357	ấn	press	Cô ấy ấn nút màu đỏ. She presses the red button.
358	buộc	attach	Anh ấy sẽ buộc sợi dây lại. He will attach the rope.
359	kéo	pull	Người đàn ông kéo sợi dây nặng. The man pulls the heavy rope.
360	thu dọn	pack	Tôi thu dọn túi xách của mình. I pack my bag.
361	Khách sạn ... ở đâu	Where is the ...?	Khách sạn ở đâu? Where is the hotel?
362	Có ... ở gần đây không	Is there a ... nearby?	Có ngân hàng nào ở gần đây không? Is there a bank nearby?
363	Làm thế nào để đi đến ...	How do I get to ...?	Làm thế nào để đi đến trường? How do I get to school?
364	Xe buýt nào đi đến ...	Which bus goes to ...?	Xe buýt nào đi đến trung tâm thành phố? Which bus goes to town?
365	Tuyến nào đi đến ...?	Which line goes to ...?	Tuyến nào đi đến bảo tàng? Which line goes to the museum?
366	mất bao lâu	How long does it take?	Tôi tự hỏi là đi đến đó mất bao lâu. I wonder how long does it take.
367	Cách đây bao xa	How far is it?	Cách đây bao xa? How far is it?
368	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không?	Can you show me on the map?	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không? Can you show me on the map?
369	tôi đang tìm	I'm looking for	Họ đang tìm nhà vệ sinh. They are looking for a restroom.
370	gần nhất	The nearest	Cửa hàng gần nhất ở đằng kia. The nearest store is down there.
371	Cái này có đi đến ... không	Does this go to ...?	Cái này có đi đến nhà hàng không? Does this go to the restaurant?
372	Xuống ở bến nào để ...	Which stop for ...?	Xuống ở bến nào để đến trung tâm thành phố? Which stop for downtown?

#	Vietnamese	English	Example
373	ga	station	Họ đang đợi ở ga tàu. They wait at the train station.
374	bến xe buýt	bus stop	Bến xe buýt ở gần đây. The bus stop is nearby.
375	ga tàu điện ngầm	subway station	Ga tàu điện ngầm này rất đông đúc. This subway station is very crowded.
376	khách sạn	hotel	Bạn có thể đặt khách sạn trực tuyến. You can book a hotel online.
377	hiệu thuốc	pharmacy	Mark làm việc tại hiệu thuốc. Mark works at the pharmacy.
378	ngân hàng	bank	Anh ấy đi đến ngân hàng. He goes to the bank.
379	nhà vệ sinh	restroom	Đây là một nhà vệ sinh sạch sẽ. This is a clean restroom.
380	siêu thị	supermarket	Chúng tôi mua thực phẩm ở siêu thị. We buy food at the supermarket.
381	nhà hàng	restaurant	Họ rất thích nhà hàng đó. They like that restaurant a lot.
382	quán cà phê	café	Jane làm việc tại quán cà phê. Jane works at the café.
383	công viên	park	Cô ấy thích công viên xanh. She likes the green park.
384	bệnh viện	hospital	Bệnh viện giúp đỡ những người bị ốm. A hospital helps sick people.
385	sân bay	airport	Chúng tôi đã đến sân bay. We arrived at the airport.
386	sân vận động	stadium	Chúng tôi đã đi đến sân vận động. We went to the stadium.
387	nhà máy	factory	Nhà máy này sản xuất quần áo. This factory makes clothes.
388	trường đại học	university	Cô ấy học tại trường đại học. She studies at the university.
389	trường đại học	college	Cô ấy học tại trường đại học. She studies at the college.
390	câu lạc bộ	club	Chúng tôi đã tham gia câu lạc bộ thể thao. We joined the sports club.
391	nhà tù	prison	Tên tội phạm đã trốn thoát khỏi nhà tù. The criminal escaped from prison.
392	tòa tháp	tower	Tôi nhìn thấy tòa tháp cao. I see the tall tower.
393	trung tâm thương mại	mall	Tôi đã mua giày ở trung tâm thương mại. I bought shoes at the mall.
394	tòa thị chính	town hall	Chúng tôi đã gặp nhau tại tòa thị chính. We met at the town hall.
395	đồn cảnh sát	police station	Tôi nhìn thấy đồn cảnh sát. I see the police station.
396	trạm cứu hỏa	fire station	Tôi sống gần trạm cứu hỏa. I live near the fire station.
397	rẽ trái	Turn left.	Bạn rẽ trái ở đây. Turn left here.

#	Vietnamese	English	Example
398	rẽ phải	Turn right.	Bạn hãy rẽ phải ở ngã tư nhé. Turn right at the intersection.
399	đi thẳng	Go straight ahead.	Bạn hãy đi thẳng đến trường. Go straight ahead to school.
400	Gần	It's near.	Nó ở gần. It's near.
401	xa	It's far.	Chỗ đó xa lắm. It's far.
402	bên kia đường	Across the street.	Anh ấy sống ở bên kia đường. He lives across the street.
403	ở góc đường	At the corner.	Cô ấy đang đợi ở góc đường. She is waiting at the corner.
404	ở đèn giao thông	At the traffic light.	Chúng tôi đã dừng lại ở đèn giao thông. We stopped at the traffic light.
405	ở ngã tư	At the intersection.	Quán bar nằm ở ngã tư. The bar is at the intersection.
406	vạch kẻ đường cho người đi bộ	Crosswalk.	Vạch kẻ đường cho người đi bộ đó rất an toàn. That crosswalk is very safe.
407	cách một dãy nhà	One block away.	Bảo tàng cách một dãy nhà. The museum is one block away.
408	theo biển báo	Follow the signs.	Hãy theo biển báo để đến nơi an toàn. Follow the signs to safety.
409	vali	suitcase	Bạn đã xếp đồ vào vali chưa? Did you pack your suitcase already?
410	nam châm	magnet	Cái nam châm nhỏ này là một món quà. The small magnet is a present.
411	lược chải tóc	hairbrush	Cô ấy không tìm thấy chiếc lược chải tóc của mình. She can't find her hairbrush.
412	cái gối	pillow	Cái gối này mềm và ấm. This pillow is soft and warm.
413	cái chăn	blanket	Hãy lấy cái chăn nếu bạn thấy lạnh. Take a blanket if you are cold.
414	đệm	mattress	Chiếc đệm mới của chúng tôi rất thoải mái. Our new mattress is really comfortable.
415	rèm	curtain	Làm ơn mở rèm ra, trong này tối quá. Please open the curtain, it's dark.
416	mành	blinds	Tôi thường đóng mành vào buổi tối. I usually close the blinds at night.
417	thảm	carpet	Có bụi ở dưới tấm thảm. There is dust under the carpet.
418	lọ hoa	vase	Cái lọ hoa này trông đắt tiền. This vase looks expensive.
419	cái chổi	broom	Căn hộ này có cái chổi không? Does this apartment have a broom?
420	giấy vệ sinh	toilet paper	Ôi không, hết giấy vệ sinh rồi! Oh no, the toilet paper's gone!
421	len	wool	Con cừu có lớp len dày. The sheep has thick wool.
422	kim loại	metal	Chúng ta cần gỗ và kim loại. We need wood and metal.

#	Vietnamese	English	Example
423	nhựa	plastic	Cô ấy rửa cái bát nhựa. She washes the plastic bowl.
424	da	leather	Tôi vừa mua một chiếc túi da mới. I bought a new leather bag.
425	bông	cotton	Người nông dân trồng bông. The farmer grows cotton.
426	lụa	silk	Tấm lụa này rất mềm. This silk is very soft.
427	cao su	rubber	Quả bóng được làm bằng cao su. The ball is made of rubber.
428	vải bò	denim	Anh ấy đã mua loại vải bò dày. He bought thick denim fabric.
429	gốm	ceramic	Cô ấy đã rửa cái bát gốm. She washed the ceramic bowl.
430	đá cẩm thạch	marble	Họ cắt khối đá cẩm thạch trắng. They cut the white marble.
431	viên gạch	brick	Anh ấy cầm một viên gạch màu đỏ. He holds a red brick.
432	thép	steel	Họ làm các công cụ từ thép. They make the tools from steel.
433	đằng sau	behind	Nó ở đằng sau tòa nhà đó. It is behind that building.
434	trước	in front of	Cô ấy đang đứng trước tôi. She is in front of me.
435	ở giữa	between	Công viên nằm ở giữa hai ngôi nhà. The park is between two houses.
436	bên cạnh	next to	Cửa hàng đó ở bên cạnh nhà tôi. That store is next to my house.
437	ngược	opposite	Chúng tôi đi theo hướng ngược lại. We go the opposite direction.
438	đối diện	across from	Chúng tôi sống đối diện cửa hàng. We live across from the store.
439	ngay gần đây	around the corner	Bây giờ cô ấy sống ngay gần đây. She lives around the corner now.
440	về phía	towards	Các em nhỏ đi về phía cái cây lớn. The kids walk towards the big tree.
441	qua	past	Bạn cần đi qua cây cầu. You need to go past the bridge.
442	ở cuối đường	at the end of the street	Tôi sống ở cuối đường. I live at the end of the street.
443	bên trái	on the left	Cô ấy đỗ xe ở bên trái. She parks on the left side.
444	ở bên phải	on the right	Họ đang ở bên phải. They are on the right.
445	phía trên	above	Mặt trời ở phía trên ngọn núi. The sun is above the mountain.
446	dưới	below	Ngôi làng nằm dưới chân núi. The village is below the mountain.
447	ở trên	on top	Cái hộp ở trên. The box is on top.

#	Vietnamese	English	Example
448	gần	near	Tôi sống gần con sông. I live near the river.
449	ở giữa	in the middle	Anh ấy đứng ở giữa. He stands in the middle.
450	bên trong	inside	Con chó đang ở bên trong ngôi nhà. The dog is inside the house.
451	nơi	place	Chúng tôi đã tìm thấy một nơi an toàn. We found a safe place.
452	cửa hàng	store	Chúng tôi mua thức ăn ở cửa hàng. We buy food at the store.
453	nhà	house	Gia đình sống trong ngôi nhà đó. The family lives in that house.
454	bến xe buýt	bus station	Tôi đợi ở bến xe buýt. I wait at the bus station.
455	trung tâm thành phố	city center	Tôi sống gần trung tâm thành phố. I live near the city center.
456	trung tâm thương mại	shopping mall	Trung tâm thương mại này rất lớn. The shopping mall is very big.
457	đài phun nước	fountain	Đài phun nước đó có nước rất trong. That fountain has very clear water.
458	vòng xoay	roundabout	Cái vòng xoay này giúp điều tiết giao thông. This roundabout helps the traffic.
459	ngã tư	crossroads	Chúng tôi đã dừng lại ở ngã tư. We stopped at the crossroads.
460	cầu	bridge	Mọi người đi bộ qua cầu. People walk across the bridge.
461	đường hầm	tunnel	Chiếc ô tô đi qua một đường hầm. The car drives through a tunnel.
462	biển báo dừng	stop sign	Bạn cần phải tuân thủ biển báo dừng. You need to respect the stop sign.
463	cầu vượt	overpass	Họ đã xây một cây cầu vượt gần nhà. They built an overpass near home.
464	hầm chui	underpass	Chúng ta sẽ đi bộ qua hầm chui. We will walk through the underpass.
465	địa danh	landmark	Địa danh đó nằm gần con sông. The landmark is near the river.
466	biển báo giao thông	traffic sign	Biển báo giao thông này có nghĩa là dừng lại. This traffic sign means stop.
467	bức tượng	statue	Anh ấy đã nhìn thấy bức tượng tuyệt đẹp đó. He saw the beautiful statue.
468	đài tưởng niệm	monument	Họ đã đến thăm đài tưởng niệm cao lớn đó. They visited the tall monument.
469	phía bắc	north	Phía bắc của thành phố này rất thú vị. The north of this city is interesting.
470	phía nam	south	Gió thổi từ phía nam. The wind comes from the south.
471	phía đông	east	Gió thổi từ phía đông. The wind comes from the east.
472	phía tây	west	Mặt trời lặn ở phía tây. The sun sets in the west.

#	Vietnamese	English	Example
473	đông bắc	northeast	Ben sống ở khu vực đông bắc. Ben lives in the northeast area.
474	tây bắc	northwest	Tiểu bang đó nằm ở phía tây bắc. That state is in the northwest.
475	đông nam	southeast	Anh ấy sống ở vùng đông nam. He lives in the southeast region.
476	tây nam	southwest	Họ đã lái xe về phía tây nam. They drove to the southwest.
477	quay đầu	U-turn	Đây là chỗ quay đầu. This is a U-turn.
478	đường cụt	dead end	Con phố đó là đường cụt. That street is a dead end.
479	thang cuốn	escalator	Thang cuốn đưa bạn lên tầng trên cùng. The escalator takes you to the top floor.
480	đường dốc	ramp	Xe lăn cần có đường dốc. Wheelchairs require ramps.
481	thời tiết	weather	Hôm nay thời tiết đẹp quá. This is nice weather today.
482	nắng	sunny	Anh ấy thích một ngày nắng. He likes a sunny day.
483	hiếu mây	cloudy	Họ dự báo chiều nay trời sẽ hiếu mây. They expect a cloudy afternoon.
484	mưa	rainy	Một ngày mưa có thể rất ấm cúng. A rainy day can be cozy.
485	có gió	windy	Bên ngoài đang có gió. It is windy outside.
486	nóng	hot	Trà này rất nóng. This tea is very hot.
487	lạnh	cold	Gió lạnh thổi vào mùa đông. The cold wind blows in winter.
488	ấm	warm	Hôm nay ở bãi biển trời ấm. It was warm at the beach today.
489	mùa xuân	spring	Các loài hoa rất thích mùa xuân. The flowers love the spring.
490	mùa hè	summer	Mùa hè là một mùa rất nóng. Summer is a very hot season.
491	mùa thu	autumn	Mùa thu là mùa tôi thích nhất. Autumn is my favorite season.
492	mùa đông	winter	Mùa đông ở đây có thể rất lạnh. Winter can be very cold here.
493	mặt trời	sun	Mặt trời chiếu sáng trên bầu trời. The sun shines in the sky.
494	mặt trăng	Moon	Tôi nhìn thấy mặt trăng sáng. I see the bright moon.
495	ngôi sao	star	Tôi nhìn thấy một ngôi sao sáng. I see a bright star.
496	bầu trời	sky	Chim bay trên bầu trời. Birds fly in the sky.
497	đám mây	cloud	Một đám mây đen che khuất mặt trời. A dark cloud hides the sun.

#	Vietnamese	English	Example
498	mưa	rain	Mưa rơi từ trên trời xuống. The rain falls from the sky.
499	gió	wind	Chúng tôi cảm thấy cơn gió lạnh. We feel the cold wind.
500	cơn bão	storm	Cơn bão mạnh đã làm gãy cây cối. The strong storm broke the trees.
501	cầu vồng	rainbow	Tôi nhìn thấy một chiếc cầu vồng trên bầu trời. I see a rainbow in the sky.
502	cái bóng	shadow	Tôi nhìn thấy một cái bóng tối. I see a dark shadow.
503	hoàng hôn	sunset	Chúng tôi đã ngắm cảnh hoàng hôn tuyệt đẹp. We watched the beautiful sunset.
504	sấm	thunder	Chúng tôi đã nghe thấy tiếng sấm lớn. We heard the loud thunder.
505	ô	umbrella	Cô ấy có một chiếc ô màu đỏ. She has a red umbrella.
506	áo mưa	raincoat	Cái áo mưa này giữ ấm cho tôi. This raincoat keeps me warm.
507	dự báo thời tiết	forecast	Tôi xem dự báo thời tiết mỗi ngày. I watch the weather forecast everyday.
508	bóng râm	shade	Chúng ta cần bóng râm vào một ngày nóng. We need shade on a hot day.
509	dông	thunderstorm	Một trận dông mang theo mưa lớn. A thunderstorm brings heavy rain.
510	sét	lightning	Anh ấy đã nhìn thấy tia sét sáng rực vào tối hôm qua. He saw bright lightning last night.
511	sương mù	fog	Họ lái xe qua lớp sương mù dày đặc. They drove through thick fog.
512	tuyết	snow	Đây là tuyết trắng, mới rơi. This is fresh, white snow.
513	đá	ice	Chúng tôi cho đá vào đồ uống của mình. We put ice in our drinks.
514	mưa đá	hail	Ngoài kia có nhiều mưa đá quá. That is a lot of hail outside.
515	trơn	slippery	Cô ấy bị ngã trên mặt băng trơn. She fell on the slippery ice.
516	nhiệt độ	temperature	Họ kiểm tra nhiệt độ hàng ngày. They check the temperature daily.
517	rừng	forest	Một khu rừng đầy cây cối. A forest is full of trees.
518	sông	river	Dòng sông này có nước mát và trong. The river has cool, clear water.
519	hồ	lake	Cô ấy bơi trong cái hồ sâu. She swims in the deep lake.
520	núi	mountain	Họ đã leo lên ngọn núi cao đó. They climbed the tall mountain.
521	thiên nhiên	nature	Peter rất yêu thiên nhiên. Peter loves the nature.
522	bờ biển	coast	Đây là một bờ biển đẹp. This is a beautiful coast.

#	Vietnamese	English	Example
523	đảo	island	Anh ấy sống trên một hòn đảo nhỏ. He lives on a small island.
524	sa mạc	desert	Sa mạc là một nơi rất khô hạn. A desert is a very dry place.
525	thung lũng	valley	Thung lũng này xanh tươi và rộng lớn. The valley is green and wide.
526	thác nước	waterfall	Họ đã nhìn thấy một thác nước rất đẹp. They saw a beautiful waterfall.
527	vách đá	cliff	Vách đá đó rất cao. That cliff is very high.
528	đồng cỏ	meadow	Cô ấy thích đi dạo trên những đồng cỏ. She likes to walk in meadows.
529	cây	tree	Con chó ngủ dưới gốc cây. The dog sleeps under the tree.
530	hoa	flower	Bông hoa đỏ rất đẹp. The red flower is beautiful.
531	lá	leaf	Một chiếc lá rơi từ trên cây xuống. A leaf fell from the tree.
532	cỏ	grass	Con bò ăn cỏ. The cow eats the grass.
533	cây	plant	Cái cây này có lá màu xanh. The plant has green leaves.
534	hòn đá	rock	Người đàn ông nhấc hòn đá nặng lên. The man lifted the heavy rock.
535	đá	stone	Tôi tìm thấy một viên đá nặng. I found a heavy stone.
536	cành cây	branch	Con chim đậu trên cành cây. The bird sits on the branch.
537	rễ	root	Cây này có một cái rễ dài. This plant has a long root.
538	hạt	seed	Người nông dân gieo hạt. The farmer plants the seed.
539	bụi cây	bush	Con chim trốn trong bụi cây. The bird hides in the bush.
540	gỗ	wood	Tôi cần gỗ để đốt lửa. I need wood for the fire.
541	thế giới	world	Thế giới rất rộng lớn. The world is very big.
542	thành phố	city	Nhiều người sống ở thành phố. Many people live in the city.
543	đất nước	country	Anh ấy sống ở một đất nước khác. He lives in another country.
544	thị trấn	town	Chúng tôi sống ở một thị trấn nhỏ. We live in a small town.
545	con đường	road	Con đường này rất dài. This road is very long.
546	đồi	hill	Ngôi nhà nằm trên đồi. The house is on the hill.
547	đất liền	land	Các thủy thủ đã nhìn thấy đất liền. The sailors saw the land.

#	Vietnamese	English	Example
548	không khí	air	Tôi hít thở không khí trong lành. I breathe the clean air.
549	đại dương	ocean	Cá sống ở đại dương. Fish live in the ocean.
550	đất	ground	Người đàn ông ngồi trên đất. The man sits on the ground.
551	vùng	region	Chúng tôi sống ở một vùng lạnh giá. We live in a cold region.
552	khu vực	area	Nhiều người sống ở khu vực này. Many people live in this area.
553	bãi biển	beach	Tôi thích đi bãi biển. I like the beach.
554	biển	sea	Biển có màu xanh. The sea is blue.
555	sóng	waves	Họ ngắm những con sóng biển. They watch the ocean waves.
556	cát	sand	Cô ấy thích cát ấm và mềm. She likes warm, soft sand.
557	kem chống nắng	sunscreen	Tôi dùng kem chống nắng vào những ngày nắng. I use sunscreen on sunny days.
558	ô che nắng bãi biển	beach umbrella	Cái ô che nắng bãi biển đó nhiều màu sắc. That beach umbrella is colorful.
559	dép tông	flip-flops	Đôi dép tông này đi rất thoải mái. These flip-flops are comfortable.
560	đồ bơi	swimsuit	Cô ấy có một bộ đồ bơi mới. She has a new swimsuit.
561	quần bơi	swim trunks	Đừng quên mang theo quần bơi của bạn. Don't forget your swim trunks.
562	nhân viên cứu hộ	lifeguard	Nhân viên cứu hộ giữ an toàn cho người bơi. The lifeguard keeps swimmers safe.
563	thủy triều lên	high tide	Thủy triều lên rất ướt. High tide is very wet.
564	bỏng nắng	sunburn	Vết bỏng nắng đó trông khá đau. That sunburn looks quite painful.
565	vé	ticket	Cô ấy có một vé tàu. She has a train ticket.
566	hành lý	luggage	Chúng ta để hành lý ở đâu? Where do we put our luggage?
567	máy bán vé	ticket machine	Tôi sẽ mua nó ở máy bán vé. I will buy it at the ticket machine.
568	sân ga	platform	Đó là sân ga tàu hỏa. That is the train platform.
569	thời khóa biểu	timetable	Cô ấy đọc thời khóa biểu. She reads the timetable.
570	xe buýt	bus	Chúng ta có đang đợi xe buýt không? Are we waiting for a bus?
571	tàu hỏa	train	Tàu hỏa này rất hiện đại. The train is very modern.
572	tàu điện	tram	Cách nhanh nhất là đi bằng tàu điện. The fastest way is with tram.

#	Vietnamese	English	Example
573	taxi	taxi	Đi taxi hết bao nhiêu tiền? How much does the taxi cost?
574	đúng giờ	on time	Việc đến đúng giờ rất quan trọng. It is important to arrive on time.
575	bị hoãn	delayed	Chuyến bay đó đã bị hoãn. That flight was delayed.
576	tàu điện ngầm	metro	Tàu điện ngầm chạy dưới lòng đất. A metro runs underground.
577	ô tô	car	Anh ấy vừa mua một chiếc ô tô mới. He bought a new car.
578	xe tải	truck	Người đàn ông đó lái một chiếc xe tải lớn. The man drives a big truck.
579	xe đạp	bike	Tôi đi xe đạp đến trường. I ride my bike to school.
580	máy kéo	tractor	Người nông dân lái một chiếc máy kéo lớn. The farmer drives a large tractor.
581	xe máy	motorcycle	Anh ấy lái một chiếc xe máy nhanh. He rides a fast motorcycle.
582	xe trượt	scooter	Đứa trẻ đang đi xe trượt. The child rides a scooter.
583	xe tải nhỏ	van	Anh ấy lái một chiếc xe tải nhỏ. He drives a large van.
584	tài xế	driver	Người tài xế đã dừng xe lại. The driver stopped the car.
585	giao thông	traffic	Hôm nay giao thông rất chậm. The traffic is very slow today.
586	bánh xe	wheel	Anh ấy đã sửa cái bánh xe bị hỏng. He fixed the broken wheel.
587	chỗ đỗ xe	parking	Chúng tôi đã tìm thấy một chỗ đỗ xe. We found a parking space.
588	rơ-moóc	trailer	Xe tải kéo theo rơ-moóc. The truck pulls the trailer.
589	máy bay	plane	Máy bay hạ cánh tại sân bay. The plane lands at the airport.
590	thuyền	boat	Tôi nhìn thấy một chiếc thuyền nhỏ. I see a small boat.
591	tàu	ship	Con tàu lớn băng qua đại dương. The large ship crosses the ocean.
592	trực thăng	helicopter	Chiếc trực thăng bay trên bầu trời. The helicopter flies in the sky.
593	tên lửa	rocket	Tên lửa bay lên bầu trời. The rocket flies into the sky.
594	tàu vũ trụ	spaceship	Tàu vũ trụ đã hạ cánh xuống mặt trăng. The spaceship landed on the moon.
595	xe cứu hỏa	fire engine	Xe cứu hỏa chở nước. The fire engine carries water.
596	máy bay phản lực	jet	Chiếc máy bay phản lực bay rất nhanh. The jet flies very fast.
597	thuyền kayak	kayak	Cô ấy ngồi trong chiếc thuyền kayak. She sits in the kayak.

#	Vietnamese	English	Example
598	bè	raft	Chúng tôi đã đóng một chiếc bè gỗ. We built a wooden raft.
599	xuồng	canoe	Anh ấy chèo chiếc xuồng nhỏ. He paddles the small canoe.
600	thuyền buồm	sailboat	Gió đẩy chiếc thuyền buồm. The wind moves the sailboat.
601	giá	price	Bạn có thấy giá không? Do you see the price?
602	rẻ	cheap	Anh ấy đã mua đôi giày rẻ. He bought cheap shoes.
603	đắt	expensive	Chiếc ô tô đó trông đắt quá. That car looks expensive.
604	tiền mặt	cash	Tôi nghĩ cô ấy cần một ít tiền mặt. I think she needs some cash.
605	thẻ tín dụng	credit card	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ tín dụng của mình. I can pay with my credit card.
606	hóa đơn	receipt	Cho tôi xin hóa đơn được không? Can I get the receipt please?
607	hóa đơn	bill	Ai sẽ là người thanh toán hóa đơn? Who is going to pay the bill?
608	tiền thừa	change	Tôi đã trả tiền và nhận lại tiền thừa. I paid and got some change.
609	đồng xu	coin	Tôi có một vài đồng xu. I have a few coins.
610	tờ tiền	banknote	Đó là loại tờ tiền gì vậy? What kind of banknote is that?
611	Cái này bao nhiêu tiền	How much is this?	Cái này bao nhiêu tiền? How much is this?
612	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không?	Can I pay by card?	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không? Can I pay by card?
613	tiền tệ	currency	Tiền tệ đó rất mạnh. That currency is very strong.
614	tỷ giá hối đoái	exchange rate	Tỷ giá hối đoái này thật tồi tệ. This exchange rate is horrible.
615	quầy đổi tiền	exchange office	Chúng tôi cần tìm một quầy đổi tiền. We need an exchange office.
616	hoa hồng	commission	Bạn có phải trả tiền hoa hồng không? Do you have to pay a commission?
617	ngoại tệ	foreign currency	Đó là ngoại tệ. That is foreign currency.
618	thanh toán bằng thẻ	card payment	Giao dịch thanh toán bằng thẻ đã thành công. The card payment went through.
619	không tiếp xúc	contactless	Đây là hình thức thanh toán không tiếp xúc. This is a contactless payment.
620	mã PIN	PIN code	Tôi quên mã PIN của mình rồi. I forgot my PIN code.
621	phí rút tiền	withdrawal fee	Họ đã trả phí rút tiền. They paid the withdrawal fee.
622	hạn mức hàng ngày	daily limit	Cô ấy đã đạt đến hạn mức hàng ngày. She reached the daily limit.

#	Vietnamese	English	Example
623	hoàn tiền	refund	Bạn sẽ nhận được tiền hoàn. You will receive a refund.
624	phí dịch vụ	service charge	Phí dịch vụ đã được bao gồm. A service charge is included.
625	cửa hàng	shop	Đây là cửa hàng yêu thích của tôi. This is my favourite shop.
626	thu ngân	cashier	Cô ấy là nhân viên thu ngân mới. She is the new cashier.
627	hàng	queue	Hàng này rất dài. This queue is very long.
628	mở	open	Hôm nay cửa hàng mở cửa. The shop is open today.
629	đóng cửa	closed	Đáng tiếc là hiệu thuốc đã đóng cửa. Sadly, the pharmacy is closed.
630	nhãn giá	price tag	Họ đã nhìn thấy nhãn giá. They saw the price tag.
631	giảm giá	discount	Tôi rất thích các đợt giảm giá của họ. I love their discounts.
632	chính sách đổi trả	return policy	Chính sách đổi trả này có vẻ công bằng. This return policy seems fair.
633	bảo hành	warranty	Chế độ bảo hành giúp bảo vệ món hàng bạn đã mua. A warranty protects your purchase.
634	phòng thử đồ	fitting room	Họ đã sử dụng phòng thử đồ. They used the fitting room.
635	xe đẩy hàng	shopping cart	Chúng tôi cần một chiếc xe đẩy hàng. We need a shopping cart.
636	khách hàng	customer	Khách hàng luôn luôn đúng. The customer is always right.
637	cái bàn	table	Bạn có thể đặt món salad này lên bàn không? Can you put this salad on the table?
638	thực đơn	menu	Họ có một thực đơn phong phú. They have a large menu.
639	đặt chỗ	reservation	Chúng tôi có đặt chỗ rồi. We have a reservation.
640	máy chủ	server	Các máy chủ đang làm việc vất vả. The servers are working hard.
641	gọi món	order	Chúng tôi gọi món bây giờ. We place our order now.
642	nước	water	Cô ấy uống nước lạnh. She drinks cold water.
643	cà phê	coffee	Họ uống cà phê đậm. They drink strong coffee.
644	trà	tea	Uống trà nóng vào mùa đông là tuyệt nhất. Hot tea in the winter is the best.
645	bia	beer	Cho tôi thêm một cốc bia nữa nhé. I'd like another beer, please.
646	rượu vang	wine	Cho chúng tôi dùng loại rượu vang này được không? Can we have this wine, please?
647	Cho tôi xin hóa đơn	The bill, please.	Cho tôi xin hóa đơn. The bill, please.

#	Vietnamese	English	Example
648	ngon	delicious	Cái bánh đó ngon quá! That pie is delicious!
649	món khai vị	starter	Chúng ta sẽ gọi món khai vị trước. We will order a starter first.
650	món chính	main course	Tôi rất thích món chính. I love the main course.
651	món tráng miệng	dessert	Cô ấy thích món tráng miệng. She likes the dessert.
652	món đặc biệt hôm nay	today's special	Đó là món đặc biệt hôm nay. That is today's special.
653	thực đơn trong ngày	menu of the day	Họ có thực đơn trong ngày. They have the menu of the day.
654	bàn cho hai người	table for two	Chúng tôi cần một cái bàn cho hai người. We need a table for two.
655	đặt chỗ dưới tên	reservation under	Cô ấy có đặt chỗ dưới tên Smith. She has reservation under Smith.
656	nước máy	tap water	Tôi thường uống nước máy. I usually drink tap water.
657	chia tiền	split the bill	Chúng ta có thể chia tiền. We can split the bill.
658	trả tiền chung	pay together	Chúng tôi sẽ trả tiền chung. We will pay together.
659	tiền boa	tip	Tôi luôn cho tiền boa nhiều. I always give big tips.
660	thanh toán tại quầy	pay at the counter	Chúng tôi có thể thanh toán tại quầy không? Can we pay at the counter?
661	kích cỡ	size	Kích cỡ này quá nhỏ. This size is too small.
662	vừa	fits	Cô ấy vẫn mặc vừa chiếc quần bò cũ của mình. She still fits her old jeans.
663	quá rộng	too big	Tôi nghĩ cái áo này quá rộng. I think this shirt is too big.
664	quá nhỏ	too small	Tiếc là chiếc giày này quá nhỏ. Unfortunately, this shoe is too small.
665	thử	try on	Chúng tôi thử những chiếc mũ mới. We try on new hats.
666	đen	black	Ben mặc một chiếc áo sơ mi màu đen. Ben wears a black shirt.
667	trắng	white	Cô ấy mặc quần màu trắng. She wears white pants.
668	đỏ	red	Hoa hồng đỏ chẳng phải là đẹp nhất sao? Aren't red roses the best?
669	xanh dương	blue	Xanh dương có phải là màu yêu thích của bạn không? Is blue your favourite color?
670	xanh lá	green	Bạn có lấy chiếc váy màu xanh lá không? Would you take the green dress?
671	vàng	yellow	Cô ấy thích những chiếc áo sơ mi màu vàng. She likes yellow shirts.
672	màu	color	Bạn thích màu gì? What color do you like?

#	Vietnamese	English	Example
673	màu hồng	pink	Tôi nhìn thấy một bông hoa màu hồng. I see a pink flower.
674	màu tím	purple	Tôi thấy một bông hoa màu tím. I see a purple flower.
675	nâu	brown	Tôi nhìn thấy một con chó màu nâu. I see a brown dog.
676	xám	gray	Con mèo này có màu xám. The cat is gray.
677	bằng vàng	golden	Chiếc nhẫn này bằng vàng. The ring is golden.
678	màu bạc	silver	Chiếc xe ô tô này có màu bạc. The car is silver.
679	màu be	beige	Cô ấy mặc một chiếc áo sơ mi màu be. She wears a beige shirt.
680	xanh hải quân	navy	Áo khoác của anh ấy có màu xanh hải quân. His jacket is navy.
681	sáng	bright	Mặt trời rất sáng. The sun is very bright.
682	tái	pale	Đứa trẻ bị ốm trông rất tái. The sick child is pale.
683	tối	dark	Căn phòng rất tối. The room is very dark.
684	kẻ sọc	striped	Anh ấy mặc một chiếc áo kẻ sọc. He wears a striped shirt.
685	phòng	room	Bạn có hài lòng với phòng của mình không? Are you happy with your room?
686	cửa	door	Cái cửa này cần được thay thế. This door needs to be replaced.
687	chìa khóa	key	Tôi nghĩ là tôi đã làm mất chìa khóa của mình. I think I lost my key.
688	cửa sổ	window	Cửa sổ rất sạch. The window is very clean.
689	ánh sáng	light	Căn phòng này có rất nhiều ánh sáng. This room gets a lot of light.
690	công tắc	switch	Công tắc đèn ở trên tường. The switch for the light is on the wall.
691	giường	bed	Tôi vẫn cần mua một cái giường. I still need to buy a bed.
692	nhà bếp	kitchen	Nhà bếp này rất sạch sẽ. This kitchen is very clean.
693	nhà vệ sinh	bathroom	Cô ấy thường xuyên sử dụng nhà vệ sinh. She uses the bathroom often.
694	tắm	shower	Họ tắm mỗi ngày. They take a shower daily.
695	Wi-Fi	Wi-Fi	Quán này có Wi-Fi không? Does this bar have Wi-Fi?
696	địa chỉ	address	Địa chỉ của bạn là gì? What is your address?
697	đau đầu	headache	Bị đau đầu thì chẳng bao giờ vui cả. A headache is never fun.

#	Vietnamese	English	Example
698	sốt	fever	Anh ấy bị sốt cao. He has a bad fever.
699	ho	cough	Cơn ho của tôi mãi không dứt. My cough is not going away.
700	đau họng	sore throat	Mary bị đau họng. Marry has a sore throat.
701	sổ mũi	runny nose	Đó là bị sổ mũi. That is a runny nose.
702	chóng mặt	dizzy	Tôi thấy chóng mặt sau khi xoay người. I feel dizzy after spinning.
703	ốm	sick	Hôm nay cô ấy cảm thấy rất ốm. She feels very sick today.
704	thuốc	medicine	Đừng quên uống thuốc của bạn. Do not forget to take your medicine.
705	đơn thuốc	prescription	Đây có phải là đơn thuốc của ông không ạ? Is this your prescription, sir?
706	bác sĩ	doctor	Một bác sĩ giúp đỡ rất nhiều người. A doctor helps a lot of people.
707	hiệu thuốc	pharmacy	Thỉnh thoảng chúng tôi ghé qua hiệu thuốc. We visit the pharmacy sometimes.
708	phòng khám	clinic	Ông tôi hiện đang ở phòng khám. Grandpa is currently at the clinic.
709	thông tin du lịch	tourist information	Biển báo này cung cấp thông tin du lịch. The sign provides tourist information.
710	thư viện	library	Thư viện đang đầy người. The library is full of people.
711	ngân hàng	bank	Bố vẫn cần phải đến ngân hàng. Dad still needs to go to the bank.
712	thợ làm tóc	hairstylist	Cô ấy thích người thợ làm tóc này. She likes the hairstylist.
713	thợ cắt tóc	barber	Người thợ cắt tóc đó cắt tóc mỗi ngày. That barber cuts hair everyday.
714	tiệm giặt khô	dry cleaner	Bộ vest này cần phải mang ra tiệm giặt khô. This suit requires a dry cleaner.
715	tiệm sửa chữa	repair shop	Hôm nay tiệm sửa chữa có mở cửa không? Is the repair shop open today?
716	cửa hàng điện thoại di động	mobile phone shop	Cô ấy làm việc tại cửa hàng điện thoại di động. She works at the mobile phone shop.
717	dịch vụ chuyển phát nhanh	courier service	Chúng tôi đã gửi bưu kiện bằng dịch vụ chuyển phát nhanh. We sent the parcel by courier service.
718	thuê xe	car rental	Chúng tôi đã đặt thuê xe cho cuối tuần này. We booked a car rental for the weekend.
719	chỗ cho thuê xe đạp	bike rental	Chỗ cho thuê xe đạp này trông có vẻ mới. This bike rental looks new.
720	bác sĩ thú y	vet	Bác sĩ thú y kiểm tra chó của chúng tôi mỗi tháng. The vet checks our dog every month.
721	làm mất	lost	Tôi làm mất chìa khóa ở công viên. I lost my keys at the park.
722	ví	wallet	Anh ấy làm mất ví trên xe buýt. He lost his wallet on the bus.

#	Vietnamese	English	Example
723	điện thoại	phone	Làm ơn tắt điện thoại của bạn trong giờ học. Please turn off your phone during class.
724	thẻ căn cước	ID card	Bạn đã tìm thấy thẻ căn cước của mình chưa? Did you find your ID card?
725	cái túi	bag	Cái túi của cô ấy lúc nào cũng đầy. Her bag is always full.
726	báo cáo	report	Cô ấy đã viết một bản báo cáo về cuộc họp. She wrote a report about the meeting.
727	mô tả	description	Đây là một bài mô tả tuyệt vời. This is an amazing description.
728	số điện thoại	contact number	Tôi cần số điện thoại của bạn. I need your contact number.
729	phòng tìm kiếm đồ thất lạc	lost and found	Cô ấy đã tìm thấy nó ở phòng tìm kiếm đồ thất lạc. She found it in lost and found.
730	chìa khóa	keys	Hôm qua tôi làm mất chìa khóa của mình. I lost my keys yesterday.
731	trả	return	Cô ấy sẽ trả cuốn sách vào sáng mai. She will return the book tomorrow morning.
732	chủ	owner	Bạn có biết người chủ không? Do you know the owner?
733	y tá	nurse	Y tá đã giúp đỡ bệnh nhân. The nurse helped the patient.
734	nha sĩ	dentist	Nha sĩ đã chữa răng cho tôi. The dentist fixed my tooth.
735	nhân viên phục vụ	waiter	Nhân viên phục vụ đã mang đồ ăn ra cho chúng tôi. The waiter brought our food.
736	nữ phục vụ	waitress	Cô nữ phục vụ đã mang thức ăn đến cho chúng tôi. The waitress brought our food.
737	đầu bếp	chef	Đầu bếp nấu bữa ăn. The chef cooks the meal.
738	thợ sửa xe	mechanic	Người thợ sửa xe đã sửa chiếc ô tô của tôi. The mechanic fixed my car.
739	người đưa thư	postman	Người đưa thư đã mang đến một lá thư. The postman brought a letter.
740	người dọn dẹp	cleaner	Người dọn dẹp đã lau sàn nhà. The cleaner washed the floor.
741	người làm vườn	gardener	Người làm vườn tưới nước cho cây. The gardener waters the plants.
742	họa sĩ	painter	Người họa sĩ vẽ một bức tranh đẹp. The painter paints a beautiful picture.
743	thợ may	tailor	Người thợ may làm ra những bộ quần áo rất đẹp. The tailor makes beautiful clothes.
744	thủ thư	librarian	Thủ thư sắp xếp các cuốn sách. The librarian organizes the books.
745	diễn viên	actor	Tôi đã thấy người diễn viên nổi tiếng đó. I saw the famous actor.
746	nữ diễn viên	actress	Tôi đã thấy nữ diễn viên nổi tiếng đó. I saw the famous actress.
747	họa sĩ	artist	Họa sĩ đang vẽ một bức tranh. The artist paints a picture.

#	Vietnamese	English	Example
748	nhà nhiếp ảnh gia	photographer	Nhiếp ảnh gia đã chụp ảnh tôi. The photographer took my picture.
749	nhà văn	writer	Nhà văn đã viết xong cuốn sách. The writer finished the book.
750	quản lý	manager	Chúng tôi đã gặp người quản lý mới. We met the new manager.
751	luật sư	lawyer	Tôi cần một luật sư giỏi. I need a good lawyer.
752	thư ký	secretary	Thư ký làm việc ở văn phòng. The secretary works in the office.
753	nhà báo	journalist	Nhà báo viết tin tức. The journalist writes the news.
754	trợ lý	assistant	Trợ lý của tôi sẽ giúp bạn. My assistant will help you.
755	phóng viên	reporter	Phóng viên viết tin tức. The reporter writes the news.
756	nhà thiết kế	designer	Nhà thiết kế này tạo ra những bộ quần áo rất đẹp. The designer makes beautiful clothes.
757	kỹ sư	engineer	Kỹ sư đã sửa cái máy đó. The engineer fixed the machine.
758	phi công	pilot	Phi công lái máy bay. The pilot flies the plane.
759	nông dân	farmer	Người nông dân làm việc trên cánh đồng. The farmer works in the field.
760	ngư dân	fisherman	Người ngư dân đã bắt được một con cá lớn. The fisherman caught a big fish.
761	nhà khoa học	scientist	Nhà khoa học đã tìm ra một loại thuốc mới. The scientist discovered a new medicine.
762	lập trình viên	programmer	Lập trình viên viết phần mềm. The programmer writes the software.
763	cảnh sát	police officer	Người cảnh sát đã bắt được tên trộm. The police officer caught the thief.
764	người lính	soldier	Người lính bảo vệ thành phố. The soldier protects the city.
765	giáo sư	professor	Giáo sư đang dạy các sinh viên. The professor teaches the students.
766	thợ xây	builder	Người thợ xây đang xây ngôi nhà mới. The builder constructs the new house.
767	thợ làm bánh	baker	Người thợ làm bánh làm ra những chiếc bánh mì tươi. The baker makes fresh bread.
768	vận động viên	athlete	Vận động viên chạy rất nhanh. The athlete runs very fast.
769	lối ra	Exit	Xin lỗi, lối ra ở đâu vậy? Excuse me, where is the exit?
770	lối vào	Entrance	Đây chắc là lối vào. This should be the entrance.
771	đẩy	Push	Họ đẩy cánh cửa màu đỏ. They push the red door.
772	kéo	Pull	Bạn cần kéo cửa vào. You need to pull the door.

#	Vietnamese	English	Example
773	Cấm hút thuốc	No smoking	Biển báo này ghi là cấm hút thuốc. This sign says no smoking.
774	Cấm đỗ xe	No parking	Cấm đỗ xe ở đây, xin lỗi bạn. No parking here, sorry.
775	hỏng	Out of order	Cái thang máy đó đang bị hỏng. That elevator is out of order.
776	chỉ dành cho nhân viên	Staff only	Khu vực đó chỉ dành cho nhân viên. That space is for staff only.
777	lối thoát hiểm	Emergency exit	Mỗi tòa nhà đều có một lối thoát hiểm. Every building has an emergency exit.
778	thông tin	Information	Chúng tôi cần thêm thông tin. We need more information.
779	phòng vé	Ticket office	Đó là phòng vé. That is the ticket office.
780	Không giẫm lên cỏ	Keep off the grass	Xin vui lòng không giẫm lên cỏ. Please keep off the grass.
781	cây ATM	ATM	Cây ATM ở đâu? Where is the ATM?
782	tài khoản ngân hàng	bank account	Cô ấy có một tài khoản ngân hàng. She has a bank account.
783	thẻ ngân hàng	bank card	Chúng tôi luôn sử dụng thẻ ngân hàng. We always use a bank card.
784	rút tiền	withdraw cash	Tôi rút tiền mỗi tuần. I withdraw cash every week.
785	nộp tiền mặt	deposit cash	Bạn nộp tiền mặt tại các cây ATM. You deposit cash at ATMs.
786	chuyển tiền	transfer money	Họ chuyển tiền mỗi ngày. They transfer money every day.
787	số dư	balance	Cô ấy kiểm tra số dư tài khoản của mình. She checks her account balance.
788	sao kê	statement	Sao kê ngân hàng của bạn đâu? Where is your bank statement?
789	phí	fee	Giao dịch này có mất phí không? Does this transaction have a fee?
790	phí phụ thu	surcharge	Tôi đã trả phí phụ thu rồi. I already paid the surcharge.
791	tài khoản tiết kiệm	savings account	Chúng tôi đã mở một tài khoản tiết kiệm. We opened a savings account.
792	két sắt	safe	Tiền ở trong két sắt. The money is in the safe.
793	ghế sofa	sofa	Chiếc ghế sofa này rất thoải mái. This sofa is very comfortable.
794	cái bàn	table	Đây có phải là cái bàn mới không? Is this a new table?
795	ghế	chair	Fred luôn ngồi vào chiếc ghế đó. Fred always sits in the chair.
796	tủ quần áo	wardrobe	Tủ quần áo đầy quần áo. The wardrobe is full of clothes.
797	kệ	shelf	Tôi cần dọn dẹp cái kệ của mình. I need to clean my shelf.

#	Vietnamese	English	Example
798	tủ lạnh	fridge	Tủ lạnh giữ cho thức ăn luôn lạnh. The fridge keeps food cold.
799	ngăn đá	freezer	Ngăn đá đã đầy rồi. The freezer is full.
800	bếp	stove	Anh ấy thường xuyên dùng bếp. He uses the stove often.
801	lò nướng	oven	Cái lò nướng này rất nóng. This oven gets very hot.
802	bồn rửa	sink	Bồn rửa bát đang đầy đĩa. The sink is full of plates.
803	đèn	lamp	Mẹ tôi dùng đèn để đọc sách. My mom uses a lamp for reading.
804	thùng rác	trash bin	Daniel đã đổ thùng rác. Daniel emptied the trash bin.
805	đồng hồ	clock	Chiếc đồng hồ chỉ giờ. The clock shows the time.
806	máy tính	computer	Tôi dùng máy tính để làm việc. I use a computer for work.
807	khung	frame	Anh ấy đã sơn cái khung gỗ đó. He painted the wooden frame.
808	đài phát thanh	radio	Tôi nghe đài phát thanh. I listen to the radio.
809	máy ảnh	camera	Tôi vừa mua một chiếc máy ảnh mới. I bought a new camera.
810	lò sưởi	fireplace	Lửa cháy trong lò sưởi. The fire burns in the fireplace.
811	ghế bành	armchair	Anh ấy nghỉ ngơi trên chiếc ghế bành. He rests in the armchair.
812	tủ bát	cupboard	Những chiếc đĩa ở trong tủ bát. The plates are in the cupboard.
813	tủ sách	bookcase	Anh ấy đã mua một chiếc tủ sách mới. He bought a new bookcase.
814	ngăn kéo	drawer	Chìa khóa ở trong ngăn kéo. The keys are in the drawer.
815	sảnh	hall	Chúng tôi đã đợi ở sảnh. We waited in the hall.
816	thảm	rug	Con mèo đang ngủ trên tấm thảm. The cat sleeps on the rug.
817	phòng khách	living room	Đây là phòng khách cũ của chúng tôi. This is our old living room.
818	phòng ngủ	bedroom	Họ đã sơn phòng ngủ màu xanh. They painted the bedroom blue.
819	phòng ăn	dining room	Chúng tôi ăn cơm trong phòng ăn. We eat in the dining room.
820	hành lang	hallway	Cái hành lang đó rất dài. That hallway is very long.
821	ban công	balcony	Ban công có tầm nhìn ra thành phố. A balcony offers city views.
822	vườn	garden	Khu vườn của anh ấy rất đẹp. His garden is very beautiful.

#	Vietnamese	English	Example
823	sân	yard	Lũ trẻ đang chơi ở ngoài sân. The kids are playing in the yard.
824	ga ra	garage	Cửa ga ra đóng tự động. The garage door closes automatically.
825	tầng hầm	basement	Tầng hầm này rất sạch. This basement is very clean.
826	trần nhà	ceiling	Chúng tôi đã sơn trần nhà màu trắng. We painted the ceiling white.
827	mái nhà	roof	Cái mái nhà đó trông cũ quá. That roof looks old.
828	tường	wall	Anh ấy sơn bức tường màu xanh. He painted the wall blue.
829	sạch	clean	Cô ấy muốn một ngôi nhà sạch. She want a clean home.
830	rửa	wash	Bây giờ tôi sẽ rửa bát. I will wash dishes now.
831	nấu	cook	Họ nấu bữa tối mỗi tối. They cook dinner every night.
832	đun	boil	Bạn đun nước để pha trà. You boil water for tea.
833	rán	fry	Bạn có thường xuyên rán thức ăn không? Do you fry your food often?
834	nướng	bake	Hôm nay cô ấy nướng bánh mì. She bakes bread today.
835	quét	sweep	Tôi quét sàn nhà nhanh hơn. I sweep the floor faster.
836	cây lau nhà	mop	Người dọn dẹp sử dụng cây lau nhà. The cleaner uses the mop.
837	hút bụi	vacuum	Chúng tôi hút bụi phòng khách. We vacuum the living room.
838	bụi	dust	Cô ấy lau sạch bụi. She wipes away the dust.
839	tưới	to water	Họ tưới vườn hàng tuần. They water the garden weekly.
840	tắt	switch off	Bạn có thể tắt đèn giúp tôi được không? Can you turn off the lights?
841	rót	pour	Cô ấy rót nước vào cốc. She pours water into the cup.
842	khấy	stir	Tôi khuấy bát súp nóng. I stir the hot soup.
843	chặt	chop	Người đàn ông chặt củi. The man chops the wood.
844	nhúng	dip	Cô ấy nhúng miếng vải vào nước. She dips the cloth in water.
845	bóc	peel	Cô ấy bóc vỏ quả cam. She peels the orange.
846	nạo	grate	Cô ấy nạo rau củ. She grates the vegetables.
847	nhiệt	heat	Tôi cảm thấy nhiệt từ ngọn lửa. I feel the heat from the fire.

#	Vietnamese	English	Example
848	trộn	mix	Tôi trộn muối và nước. I mix the salt and water.
849	phết	spread	Cô ấy phết bơ lên bánh mì. She spreads butter on the bread.
850	làm tan	melt	Mặt trời làm tan băng. The sun melts the ice.
851	đo	measure	Tôi đo sợi dây dài. I measure the long rope.
852	đổ đầy	fill	Tôi đổ đầy nước vào cốc. I fill the cup with water.
853	máy giặt	washing machine	Máy giặt này sạch. This washing machine is clean.
854	máy sấy	dryer	Máy sấy đang rất nóng. The dryer is very hot.
855	bột giặt	detergent	Chúng ta cần thêm bột giặt bây giờ. We need more detergent now.
856	nước xả vải	fabric softener	Cô ấy luôn dùng nước xả vải. She uses fabric softener always.
857	vết bẩn	stain	Bạn bị dính vết bẩn này từ khi nào vậy? When did you get this stain?
858	chất tẩy vết bẩn	stain remover	Chất tẩy vết bẩn này hoạt động rất hiệu quả. This stain remover works well.
859	giỏ đựng quần áo	laundry basket	Chúng tôi cần một cái giỏ đựng quần áo. We need a laundry basket.
860	móc treo quần áo	hanger	Tôi không tìm thấy cái móc treo quần áo. I can not find the coat hanger.
861	kẹp phơi quần áo	clothespin	Bạn có dùng kẹp phơi quần áo không? Do you use clothespins?
862	dây phơi	clothesline	Dây phơi này giữ quần áo ướt. This clothesline holds wet laundry.
863	cầu là	ironing board	Cái cầu là đang chắn đường. The ironing board is in the way.
864	bàn là	iron	Cô ấy dùng bàn là nóng để là quần áo. She uses a hot iron on her clothes.
865	hỏng	broken	Tiếc là món đồ chơi đó bị hỏng rồi. Unfortunately, that toy is broken.
866	sửa	fix	Chúng tôi sửa những đồ vật bị hỏng ở đây. We fix broken things here.
867	vòi nước	tap	Vòi nước nhà tôi vẫn đang bị rò rỉ. Our tap is still leaking.
868	chỗ rò rỉ	leak	Họ cuối cùng cũng đang sửa chỗ rò rỉ đó. They are finally fixing the leak.
869	ống	pipe	Tôi có thể nhìn thấy cái ống. I can see the pipe.
870	sửa	repair	Bạn có biết cách sửa nó không? Do you know how to repair it?
871	thợ sửa ống nước	plumber	Hôm nay cô ấy đã gọi thợ sửa ống nước. She called the plumber today.
872	thợ điện	electrician	Họ đã thuê một thợ điện. They hired an electrician.

#	Vietnamese	English	Example
873	cầu chì	fuse	Cái cầu chì này bảo vệ mạch điện. This fuse protects the circuit.
874	bóng đèn	light bulb	Chúng ta còn bóng đèn nào khác không? Do we have another light bulb?
875	thay	replace	Chúng tôi thay lốp xe cũ. We replace old tires.
876	bảo trì	maintenance	Họ thực hiện bảo trì định kỳ. They do regular maintenance.
877	cắt tóc	haircut	Tôi cần cắt tóc sớm. I need a haircut soon.
878	nước hoa	perfume	Cô ấy thích loại nước hoa đó. She likes that perfume.
879	dầu gội	shampoo	Bạn có loại dầu gội nào khác không? Do you have another shampoo?
880	xà phòng	soap	Bạn nên rửa bằng xà phòng. You should wash with soap.
881	bàn chải đánh răng	toothbrush	Bàn chải đánh răng của bạn bao nhiêu tuổi rồi? How old is your toothbrush?
882	kem đánh răng	toothpaste	Đây là loại kem đánh răng tốt nhất. This is the best toothpaste.
883	khăn tắm	towel	Những chiếc khăn tắm sạch đang ở trên kệ. Clean towels are on the shelf.
884	dao cạo râu	razor	Tôi dùng một cái dao cạo râu mới mỗi lần. I use a new razor everytime.
885	cái lược	comb	Cô ấy dùng cái lược hàng ngày. She uses a comb daily.
886	gương	mirror	Hôm qua bạn có lau gương không? Did you clean the mirror yesterday?
887	lăn khử mùi	deodorant	Tôi cần dùng lăn khử mùi mỗi ngày. I need deodorant every day.
888	sữa tắm	shower gel	Sữa tắm này có mùi thơm. This shower gel smells nice.
889	đầu	head	Làm ơn hãy bảo vệ đầu của bạn. Please protect your head.
890	mặt	face	Bạn rửa mặt mỗi sáng. You wash your face every morning.
891	bàn chân	foot	Bạn có thể chạm vào bàn chân của mình không? Can you touch your foot?
892	mắt	eye	Bạn có đôi mắt rất đẹp. You have beautiful eyes.
893	cánh tay	arm	Hôm qua anh ấy bị gãy cánh tay. He broke his arm yesterday.
894	mũi	nose	Ai có cái mũi to hơn? Who has the bigger nose?
895	miệng	mouth	Cô ấy cho kẹo vào miệng. She put the candy in her mouth.
896	răng	teeth	Họ đánh răng hàng ngày. They brush their teeth daily.
897	tay	hand	Rửa tay rất quan trọng. Washing hands is very important.

#	Vietnamese	English	Example
898	tai	ear	Con vật này có tai không? Does this animal have ears?
899	chân	leg	Chân bạn có đau không? Does you leg hurt?
900	tóc	hair	Bạn thường chải tóc bao lâu một lần? How often do you brush your hair?
901	cơ thể	body	Người đàn ông đó có một cơ thể khỏe mạnh. The man has a strong body.
902	cười	smile	Đứa trẻ cười với tôi. The child smiles at me.
903	lưng	back	Anh ấy chạm vào lưng tôi. He touched my back.
904	cổ	neck	Cô ấy chạm vào cổ mình. She touched her neck.
905	vai	shoulder	Bác sĩ đã chạm vào vai tôi. The doctor touched my shoulder.
906	dạ dày	stomach	Tôi bị đau dạ dày. My stomach hurts.
907	ngực	chest	Anh ấy cảm thấy đau ở ngực. He felt pain in his chest.
908	môi	lip	Cậu bé chạm vào môi mình. The boy touched his lip.
909	lưỡi	tongue	Món súp nóng đã làm bỏng lưỡi tôi. The hot soup burned my tongue.
910	cổ họng	throat	Cổ họng tôi bị khô quá. My throat is very dry.
911	ria	mustache	Bố tôi có ria. My father has a mustache.
912	râu	beard	Người đàn ông đó có bộ râu dài. The man has a long beard.
913	ngón tay	finger	Em bé đã nắm lấy ngón tay của tôi. The baby grabbed my finger.
914	ngón cái	thumb	Anh ấy chỉ bằng ngón cái của mình. He pointed with his thumb.
915	ngón chân	toe	Tôi bị đau ngón chân. I hurt my toe.
916	đầu gối	knee	Anh ấy gập đầu gối phải lại. He bent his right knee.
917	khủy tay	elbow	Bác sĩ đã kiểm tra khuỷu tay của tôi. The doctor examined my elbow.
918	cổ tay	wrist	Tôi bị đau cổ tay. I hurt my wrist.
919	cổ chân	ankle	Cô ấy bị đau cổ chân. She hurt her ankle.
920	lòng bàn tay	palm	Cô ấy mở lòng bàn tay ra. She opened her palm.
921	gót chân	heel	Con chó đã cắn vào gót chân tôi. The dog bit my heel.
922	hông	hip	Tôi bị đau hông trái. My left hip hurts.

#	Vietnamese	English	Example
923	eo	waist	Anh ấy buộc một sợi dây quanh eo mình. He tied a rope around his waist.
924	cơ	muscle	Cơ chân tôi bị đau. My leg muscle hurts.
925	bài tập	exercise	Đây là một bài tập thể dục tuyệt vời. This is an amazing fitness exercise.
926	phòng tập gym	gym	Bạn có hay đi phòng tập gym không? Do you go to the gym?
927	tập thể dục	workout	Tập thể dục thường xuyên giúp bạn khỏe mạnh. Regular workout keeps you healthy.
928	khởi động	warm up	Việc này giúp khởi động các cơ. This helps warm up muscles.
929	vươn vai	stretch	Tôi vươn vai mỗi sáng. I stretch every morning.
930	chạy	run	Họ chạy rất nhanh. They run very fast.
931	đi bộ	walk	Cô ấy thích đi bộ vào buổi tối. She likes to walk in the evening.
932	tập tạ	lift weights	Tập tạ giúp cơ bắp của bạn phát triển. Lifting weights grows your muscles.
933	yoga	yoga	Yoga rất thư giãn. Yoga feels very calming.
934	hít thở	breathing	Chúng tôi tập hít thở sâu. We practice breathing deeply.
935	giữ dáng	keep fit	Tôi giữ dáng bằng cách chạy bộ. I keep fit by running.
936	ngày nghỉ	rest day	Cô ấy cần một ngày nghỉ. She needs a rest day.
937	đi chơi	to go out	Chúng tôi thường đi chơi vào các ngày thứ Sáu. We usually go out on Fridays.
938	hộp đêm	nightclub	Hộp đêm chật kín người sau nửa đêm. The nightclub is full after midnight.
939	quán bar	bar	Lát nữa chúng ta gặp nhau ở quán bar nhé. Let's meet at the bar later.
940	thuốc lá	cigarette	Anh ấy đang ở ngoài, hút một điếu thuốc lá. He is outside, smoking a cigarette.
941	gạt tàn	ashtray	Bạn hãy dùng gạt tàn nhé. Please use the ashtray.
942	bật lửa	lighter	Bạn có bật lửa không? Do you have a lighter?
943	đồ uống có cồn	alcohol	Cô ấy không uống đồ uống có cồn thường xuyên lắm. She doesn't drink alcohol very often.
944	cái mở bia	bottle opener	Chúng ta cần cái mở bia cho việc này. We need a bottle opener for this.
945	nhảy	dance	Bạn bè của tôi lúc nào cũng muốn nhảy. My friends always want to dance.
946	say	drunk	Anh ấy say nên đi bộ về nhà. He is drunk, so he walks home.
947	túi xách	handbag	Điện thoại của cô ấy ở trong chiếc túi xách màu đỏ. Her phone is inside the red handbag.

#	Vietnamese	English	Example
948	ca sĩ	singer	Ca sĩ tối nay hát rất tuyệt. The singer was awesome tonight.
949	hắt hơi	sneeze	Cái hắt hơi đó to thật đấy. That sneeze was very loud.
950	đau cơ	sore muscles	Việc tập luyện khiến tôi bị đau cơ. My training caused sore muscles.
951	chuột rút	cramp	Bị chuột rút chân là tệ nhất. Leg cramps are the worst.
952	đau cổ	stiff neck	Làm sao để chữa đau cổ đây? How do I fix this stiff neck?
953	vết bầm	bruise	Tôi có một vết bầm lớn. I have a big bruise.
954	đau bụng	stomach ache	Hôm qua tôi bị đau bụng. I got a stomach ache yesterday.
955	đau răng	toothache	Đó là một cơn đau răng tồi tệ. That is a bad toothache.
956	đau lưng	back pain	Hôm nay bà bị đau lưng. Grandma has back pain today.
957	đau tai	earache	Anh ấy đang bị đau tai. He has an earache now.
958	sự kiệt sức	exhaustion	Công việc của bạn có thể gây ra sự kiệt sức. Your job can cause exhaustion.
959	dị ứng	allergy	Chứng dị ứng của tôi tệ nhất là vào mùa xuân. My allergy is the worst in spring.
960	Ở đây đau quá	It hurts here.	Ở đây đau quá. It hurts here.
961	khóc	cry	Đứa trẻ buồn đang khóc. The sad child is crying.
962	rụng	fall	Quả rụng từ trên cây xuống. The fruit falls from the tree.
963	ốm	ill	Đứa trẻ đang rất ốm. The child is very ill.
964	khỏe	fine	Hôm nay tôi cảm thấy khỏe. I feel fine today.
965	cắt	cut	Cô ấy cắt bánh mì. She cuts the bread.
966	băng	bandage	Anh ấy băng vết thương lại. He put a bandage on the wound.
967	cháy	burn	Gỗ khô cháy rất nhanh. The dry wood burns quickly.
968	cào	scratch	Con mèo đã cào vào tay tôi. The cat scratched my arm.
969	va	bump	Tôi bị va đầu vào cạnh bàn. I bumped my head.
970	vết sẹo	scar	Anh ấy chạm vào vết sẹo cũ. He touched the old scar.
971	khỏi	recover	Anh ấy đã khỏi bệnh. He recovered from the illness.
972	lành	heal	Vết thương sâu đó sẽ lành. The deep wound will heal.

#	Vietnamese	English	Example
973	mất điện	blackout	May mắn thay, vụ mất điện chỉ diễn ra trong thời gian ngắn. Luckily, the blackout was brief.
974	cắm	plug	Anh ấy quên cắm sạc máy tính xách tay. He forgot to plug in the laptop charger.
975	ổ cắm	socket	Cô ấy cắm điện thoại vào ổ cắm trên tường. She plugged her phone into the wall socket.
976	dây nối	extension cord	Dây nối này dài. This extension cord is long.
977	ổ cắm điện	power strip	Cô ấy đã cắm máy tính vào ổ cắm điện. She connected her computer to the power strip.
978	phích cắm chuyển đổi	adapter plug	Bạn cần một cái phích cắm chuyển đổi. You need an adapter plug.
979	hộp cầu chì	fuse box	Hộp cầu chì bị hỏng rồi. The fuse box is broken.
980	cầu dao	circuit breaker	Cầu dao bị ngắt trong cơn bão. The circuit breaker turned off during the storm.
981	điện áp	voltage	Điện áp này có vẻ rất thấp. This voltage seems very low.
982	pin	battery	Pin cung cấp năng lượng cho đèn pin. A battery powers the flashlight.
983	hết pin	dead battery	Chúng ta cần sạc viên pin đã hết pin này. We need to charge the dead battery.
984	thay pin	replace the battery	Bạn thường xuyên thay pin. You replace the battery often.
985	điện	electricity	Chúng ta cần điện để có ánh sáng. We need electricity for light.
986	ga	gas	Mùi ga tràn ngập căn bếp. The smell of gas filled the kitchen.
987	hạn chót	due date	Vui lòng kiểm tra hạn chót trên hóa đơn. Please check the due date on the bill.
988	hệ thống sưởi	heating	Bạn có thể bật hệ thống sưởi lên không? Can you turn the heating on?
989	internet	internet	Họ sử dụng internet hàng ngày. They use the internet daily.
990	hóa đơn	bill	Ngày đến hạn của hóa đơn tiền nước là bao giờ? What's the due date for the water bill?
991	kỹ thuật viên	technician	Một kỹ thuật viên đã đến để kiểm tra đường dây. A technician came to check the line.
992	nhà cung cấp	supplier	Nhà cung cấp đã gửi một bản hợp đồng mới. The supplier sent a new contract.
993	hợp đồng	contract	Hợp đồng đã hết hạn. The contract has expired.
994	nhà cung cấp	provider	Tôi đã đổi nhà cung cấp internet của mình. I changed my internet provider.
995	số tài khoản	account number	Số tài khoản của tôi là gì? What is my account number?
996	dịch vụ khách hàng	customer service	Chúng tôi cung cấp dịch vụ khách hàng tuyệt vời. We offer great customer service.
997	tờ khai	form	Anh ấy cần một tờ khai đã in. He needs a printed form.

#	Vietnamese	English	Example
998	chữ ký	signature	Chữ ký của tôi có đủ không? Is my signature going to be enough?
999	hộ chiếu	passport	Bạn có làm mất hộ chiếu không? Did you lose your passport?
1000	thị thực	visa	Đất nước đó yêu cầu thị thực. That country requires a visa.